

KINH NGHIỆM GẮN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CỦA PHẦN LAN

• TS. TRẦN VĂN HÙNG

Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

Phần Lan có truyền thống về dự báo lao động và nhu cầu giáo dục (GD). Trong những năm 1970, công tác xây dựng tầm nhìn GD đã được chuyển giao cho Ban Thư kí và Hội đồng tư vấn về lập kế hoạch thuộc Bộ GD, bao gồm đại diện của các đơn vị, các cơ quan GD của bộ, đại diện của các tỉnh và các bộ khác quan tâm tới công tác GD, và các khách hàng trong xã hội. Ban đầu, đơn vị này có nhiệm vụ xây dựng dự án nguồn cung GD theo các cấp học và ngành học cho tầm dài hạn. Một trong những nguyên nhân dẫn tới cách làm như vậy là do đến cuối những năm 1980 quy mô của cả 2 nguồn cung cấp GD đại học và trung học cấp trung ương và địa phương đều do chính phủ trung ương xác định.

Thể chế này đã thay đổi trong những năm đầu thập kỉ 1990 khi Đảng Tự do Mới thực hiện trên một quy mô rộng chính sách GD cho cấp địa phương. Vì vậy, việc lập kế hoạch về quy mô đã được chuyển giao xuống cấp thấp nhất. Điều này hợp lí ở chỗ từ đó các nhà cung cấp GD và các cơ sở GDDH có những thông tin xác đáng trong việc quyết định phân phối sinh viên tốt nghiệp của mình, sự kiểm soát của nhà nước trong phạm vi trước đây là không cần nữa. Ban Thư kí và Hội đồng tư vấn đã bị giải thể.

Kinh nghiệm phi tập trung hóa đã chứng tỏ rằng không phải tất cả đều mang tính tích cực như việc đáp ứng số lượng nguồn cung. Tuy nhiên, đó không phải là nguyên nhân chính vì sao tầm nhìn và lập kế hoạch nguồn cung GD được đánh giá lại như là những vấn đề nền tảng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự phát triển dân số đã được dự báo. Dân số đang già đi, nhóm dân số sinh sau chiến tranh bắt đầu về hưu hàng loạt cho đến tận cuối thập niên này. Nhóm thanh niên gia nhập thị trường lao động nhỏ hơn nhiều so với thế hệ bùng nổ dân số và ngày càng nhỏ hơn. Từ năm 2004 trở đi đầu vào của lực lượng lao động sẽ nhỏ hơn đầu ra. Từ năm 2010 ước tính nhu cầu lao động hàng năm so với đầu vào lực lượng lao động phải lớn hơn 10.000 người. Lực lượng lao động, và sau đó là dân số, sẽ bắt đầu giảm dần.

Theo tầm nhìn, sự thiếu hụt lao động ảnh

hưởng nặng nề đến nền tảng kinh tế lẫn xã hội. Vì vậy, vấn đề xác định số lượng tốt nghiệp là rất cấp bách, trước hết là trong đào tạo nghề trung học, đại học kĩ thuật và đại học; sau đó là cần xác định số tốt nghiệp theo lĩnh vực đào tạo các cấp học nêu trên. Xác định tầm nhìn trên một quy mô rộng là một việc làm hợp lí liên quan đến việc chuẩn bị cho Kế hoạch phát triển GD và nghiên cứu 2003-2008, nhằm xác định mục tiêu của GD đến năm 2008.

1. Tầm nhìn và kế hoạch về số lượng nguồn cung GD đến năm 2008.

Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học gia nhập thị trường lao động ở Phần Lan được điều chỉnh ở giữa kì Kế hoạch phát triển GD và nghiên cứu, trong đó đặt ra những mục tiêu về mặt số lượng, dựa trên những dự báo dài hạn về nhu cầu lực lượng lao động qua đào tạo.

Dự báo gồm 2 phần: nhu cầu tương lai đối với đầu vào mới được tính toán trên cơ sở luồng ra của thị trường lao động chủ yếu do cơ cấu độ tuổi của dân số và tỉ lệ về hưu. Phần thứ hai của dự báo liên quan đến những thay đổi trong lực lượng đang làm việc theo tổng thể cũng như theo nhóm việc làm. Phần này dựa trên những ước lượng về triển vọng phát triển kinh tế và lực lượng đang làm việc, những thay đổi trong các lĩnh vực công nghiệp và các nhóm việc làm. Các nhu cầu nảy sinh từ luồng ra và những thay đổi trong cơ cấu việc làm cùng tạo nên nhu cầu đối với đầu vào của thị trường lao động. Con số việc làm được đưa vào tính toán trong ma trận việc làm-giáo dục.

Quan hệ giữa nhu cầu của thị trường lao động và mọi cấp nguồn cung GD được theo dõi thường xuyên. Có 3 nguồn cung cấp số liệu chủ yếu: i) Số liệu hàng tháng về việc làm và thất nghiệp theo cấp học và ngành học, ii) Số liệu đầy đủ, toàn diện và chi tiết về GD và việc làm nhận được từ các cuộc tổng điều tra được tiến hành 5 năm một lần, iii) Thông tin phản hồi về thị trường lao động cũng được thu nhận từ các trường đại học và dạy nghề, các tổ chức môi giới việc làm, thuê việc và nhiều tổ chức hợp tác và



tư vấn khác do chính phủ lập ra.

Nguồn cung số SV tốt nghiệp không thể tương thích một cách chính xác với nhu cầu của thị trường lao động. Thứ nhất, vì dự báo chỉ có thể đưa ra một bức tranh thô về tương lai phát triển, và thứ hai, vì những biến động ngắn hạn là không thể dự đoán được, do quá trình GD và đào tạo thường cần tới 5-10 năm nên nó không thể thích nghi được với thị trường lao động thay đổi nhanh chóng.

2. Tầm nhìn và lập kế hoạch số lượng đào tạo đến năm 2008

Tầm nhìn GD đến năm 2008 được thực hiện như sau:

a) Bộ Lao động lập dự án "Lực lượng lao động 2020", trong đó thu hút nhiều bộ khác tham gia, kể cả Bộ GD, dự kiến một tầm nhìn ("kịch bản cơ sở" và "kịch bản mục tiêu") để cập đến nhu cầu lao động hoặc việc làm mới theo các ngành công nghiệp cho đến năm 2020.

b) Đơn vị phụ trách về tầm nhìn GD thuộc ủy ban GD Quốc gia dự báo sự phát triển cấu trúc việc làm trong lực lượng lao động đến năm 2015 tương thích với tầm nhìn nhu cầu lao động như đã nêu ở trên. Giai đoạn dự báo là 2006-2015. Những sinh viên nhập học trong năm 2008 sẽ chủ yếu tham gia vào thị trường lao động trong khoảng năm 2011 và 2015. Điểm xuất phát quan trọng để dự báo là số liệu về việc làm của lực lượng lao động do Cục Thống kê Phần Lan thu thập được trong những năm 1995-2000. Luồng ra của thị trường lao động (chủ yếu do nghỉ hưu) được tính toán dựa trên cơ sở cấu trúc độ tuổi của 50 nhóm việc làm và số lượng những người làm việc trong các nhóm này được tính theo 22 ngành công nghiệp. Tổng số những thay đổi này trong số lượng người làm việc (âm hoặc dương) và luồng ra là một trong những cơ sở để ước lượng số lượng việc làm mới còn trống trong giai đoạn dự báo.

c) Mỗi một nhóm việc làm cho ta một "diện giáo dục/đào tạo tối ưu", bởi vì nó cho phép ta ước lượng được giáo dục/đào tạo như thế nào thì phù hợp với nhóm việc làm cả về nhu cầu, kĩ năng và kiến thức. Đây là cơ sở để tính toán nhu cầu lao động theo cấp học và ngành học.

d) Xác định mục tiêu của nguồn cung cho năm 2008 là cần thiết cho việc vạch ra mục tiêu của chính sách, xây dựng một số tham số và mục tiêu của Chương trình Chính phủ 2003 nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống GD. Mục tiêu chủ yếu của chính phủ là từng bước chuyển sang GD thường xuyên nhằm

giảm bớt số lượng bỏ học và gia tăng tỉ lệ có học vấn; giảm nhẹ tính phức tạp của giáo dục/đào tạo; cắt giảm thời gian học tập đại học; hạ độ tuổi đầu vào của thị trường lao động; và cuối cùng là gia tăng tỉ lệ việc làm. Chính phủ cho rằng điều quan trọng là toàn bộ nhóm người bỏ học sẽ học tiếp đại học và dạy nghề. Mục tiêu của năm 2008 đã cân nhắc đến vấn đề này trong phạm vi của dự án nguồn cung đào tạo của Bộ GD, trong đó Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm về sự phát triển chung của vùng và Bộ Lao động cũng có đại diện tham gia.

Dựa trên cơ sở mục tiêu đầu vào của đào tạo nghề, kĩ thuật và đại học mà người ta tính toán số lượng theo ngành đào tạo cho năm 2008. Những con số này được gửi kèm với bản dự thảo Kế hoạch phát triển GD và nghiên cứu tới nhiều nơi để lấy ý kiến. Con số cuối cùng được điều chỉnh tùy thuộc vào những góp ý nhận được và thực tế tình hình chính trị. Kế hoạch Phát triển đã được thông qua ngày 4/12/2003. Để chuẩn bị Kế hoạch này, Bộ GD, các hội đồng khu vực, Bộ Lao động, Bộ Nội vụ và cơ sở GD đề ra mục tiêu cho mỗi *maakunta* (đơn vị địa lí như là hạt). Bộ GD chấp thuận những chỉ số mục tiêu 2008 của các vùng vào tháng 5. 2004.

Kế hoạch Phát triển được coi là khung quốc gia về nguồn cung GD. Mục tiêu của từng cơ sở GDĐH phải được thỏa thuận trong "Bản thỏa thuận thực hiện" giữa Bộ GD và các trường đại học/dạy nghề, trên cơ sở đó các trường ĐH xác định số lượng tuyển sinh theo từng ngành học. Bản thỏa thuận thực hiện có thời gian là 3 năm và nhiều mục được đánh giá từng năm một. Thời kì thỏa thuận tiếp theo sẽ là 2007-2009. Bộ GD lập Kế hoạch hoạch phát triển nhằm xác định mục tiêu cho đến năm 2012. Quá trình này tương tự như là quá trình đã mô tả ở trên; tuy nhiên sẽ chú trọng nhiều đến mục tiêu theo khu vực. Bộ Lao động cũng lập Kế hoạch lao động 2025.

Những dự kiến trọng tâm này được thể hiện trong Tầm nhìn hoạt động của Chính phủ được thông qua đầu năm 2003, trong đó hầu hết các bộ đều tham gia.

3. Mục tiêu của giáo dục đại học

Tổng số chứng chỉ và văn bằng GD sau phổ cập bắt buộc (post-compulsory) hàng năm của Phần Lan là 110.000 – 120.000, trong đó 2/3 là chứng chỉ trung học nghề và 1/3 là bằng đại học. Số lượng bằng ngành kĩ thuật là 18.000 và đại học tổng hợp là 11.500. Số lượng người đang học là 900.000, chiếm 1/4 tổng số dân trong độ

tuổi lao động (15-64).

Tình hình thị trường lao động đối với lực lượng lao động qua đào tạo trong những năm 2000 là rất ổn định. Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm này trong năm 2001 là 6% so với tỷ lệ thất nghiệp chung là 12% và 19% của nhóm người không có trình độ sau phổ cập bắt buộc. Một yếu tố quan trọng của thị trường lao động ảnh hưởng đến nguồn cung GD là yếu tố thu nhập của những người tốt nghiệp. Thu nhập hàng năm của người tốt nghiệp đại học là 36.000 EUR, trong khi thu nhập chung chỉ là 27.000 EUR. Thu nhập của những người tốt nghiệp ĐH kĩ thuật thấp hơn người có trình độ nghề bậc cao. Nguyên nhân là do hệ thống đào tạo bách khoa kĩ thuật mới được xây dựng, nên những người tốt nghiệp hãy còn trẻ và chưa hoàn toàn khẳng định được mình trên thị trường lao động.

Sự sa sút kinh tế sâu sắc vào đầu những năm 1990 đã ảnh hưởng lớn đến tình hình công việc của những người qua đào tạo. Tỷ lệ thất nghiệp chung chạm đáy 23% năm 1993. So với những người tốt nghiệp ĐH và SĐH, các kĩ thuật viên và người có trình độ tương đương kém may mắn hơn – trong thời kì khó khăn nhất tỷ lệ thất nghiệp của họ là 15%.

Bảng 1: Số lượng tốt nghiệp và dân số độ tuổi 15-64 theo năm

Cấp học	Văn bằng			Dân số độ tuổi 15-64 (1000 người)		
	1990	1995	2001	1990	1995	2001
Tất cả	112.400	118.600	115.200	3.361	3.413	3.476
Trung học phổ thông	27.200	33.900	33.700	234	260	304
Trung học nghề	48.900	43.200	44.500	993	1.051	1.119
Đại học	35.500	41.100	36.500	675	800	921
a. Các ngành kĩ thuật	23.800	26.700	21.000	439	530	604
- Cao đẳng nghề	21.200	52.100	3.000	386	463	480
- Đại học nghề	2.600	2.900	100	53	66	65
- Kĩ thuật viên	0	1.700	17.900	0	1	59

Nguồn: OECD thematic review of tertiary education; Country Background report for Finland 2005

Bảng 2: Tỷ lệ thất nghiệp và thu nhập năm theo cấp học

Cấp học	Tỷ lệ thất nghiệp %			Thu nhập năm bình quân 1000 EUR		
	1990	1995	2001	1990	1995	2001
Tất cả	6	20	12	18	21	27
Trung học phổ thông	4	20	8	15	18	21
Trung học nghề	7	22	15	16	18	23
Đại học	2	10	6	25	27	36
a. Các ngành kĩ thuật	2	12	7	22	23	30
- Cao đẳng nghề	3	13	7	20	22	29
- Đại học nghề	3	10	5	30	32	47
- Kĩ thuật viên			9			24
b. Đại học	1	6	4	32	34	45
- Cử nhân	1	7	5	26	28	35
- Thạc sĩ	1	6	4	34	35	47
- Tiến sĩ	0	2	2	51	51	68

Nguồn: OECD thematic review of tertiary education; Country Background report for Finland 2005

Sau năm 1993, thu nhập của dân cư được đào tạo cao tăng nhanh hơn so với dân cư đào tạo trung bình (bảng 2). Điều đó thể hiện sự coi trọng những người có trình độ đại học.

4. Quan hệ giữa nguồn cung giáo dục và nhân lực

Có một số trường hợp mà qua đó ta có thể nghiên cứu được sự tác động của việc tăng hay giảm nguồn cung GD đối với thị trường lao động. Ví dụ, từ năm 1997, số lượng bác sĩ nha khoa tốt nghiệp đã giảm chừng 40-50%. Do vậy, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm xuống chỉ còn một nửa và thu nhập hàng năm tăng lên 1/4. Điều đó chứng tỏ mối liên kết giữa sự thay đổi trong nguồn cung GD và thị trường lao động. Trong thực tế, quan hệ giữa các nhân tố này là rất phức tạp. Những nghiên cứu về nha khoa đã chỉ ra rằng việc làm của bác sĩ chữa răng cũng bị giảm đi và điều đó làm giảm nguồn cung của GD. Trong lĩnh vực y tế, chúng ta có thể

tim thấy sự sụt giảm tương tự trong nguồn cung GD, và kết quả là làm giảm tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, ở đây có một bức tranh tương phản: mức thu nhập lại tăng chậm hơn mức trung bình của

nhóm được đào tạo.

Nguồn cung GD, tỉ lệ thất nghiệp và thu nhập thay đổi tương quan với nhau: nguồn cung GD thay đổi phù hợp với số việc làm mới, nghĩa là phù hợp với tỉ lệ luồng ra và số lượng việc làm. Đầu vào của thị trường lao động thay thế những nhân công về hưu cũng như nhân công sẽ được nhận vào làm những công việc mới. Có những vấn đề chủ yếu xuất hiện trong tình hình kinh tế suy thoái hoặc tăng trưởng kinh tế giảm sút đáng kể - khi đó không có việc làm mới và đầu vào của thị trường lao động qua đào tạo được tuyển dụng chủ yếu để thay thế cho nhân công về hưu. Nếu nguồn cung vượt quá số lượng việc làm mới thì thất nghiệp sẽ tăng. Thất nghiệp là một vấn đề lớn của lực lượng lao động trẻ được đào tạo, bởi vì nhân công lớn tuổi nói chung là có công việc ổn định và họ cá biệt lắm mới mất việc. Mặt khác, nhu cầu về thanh niên trẻ tốt nghiệp là rất cao trong thời kì bùng nổ kinh tế vì những kiến thức mới của họ và tính dễ tiếp thu cái mới trong công việc. Một yếu tố khác là cơ cấu lại kinh tế. Cuối những năm 1990, có 2 sự chuyển hướng trong kinh tế Phần Lan. Thứ nhất, chính sách hạn chế phát triển khu vực kinh tế nhà nước và giảm bớt việc làm trong khu vực này nhằm khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân. Kết quả là đã có một nguồn cung dồi dào dư trong các việc làm truyền thống của khu vực nhà nước. Điều này gây lo lắng cho sinh viên tốt nghiệp đại học tổng hợp và kĩ thuật.

Sự đổi hướng thứ hai diễn ra trong cấu trúc công nghiệp. Từ năm 1993, khu vực công nghệ thông tin đã tăng mạnh cả về tỉ trọng sản phẩm cũng như nhân công trong nền kinh tế. Trong đào tạo ĐH, điều đó có nghĩa là tăng nhu cầu cán bộ có bằng ĐH và SĐH, đặc biệt là kĩ sư.

Yếu tố thứ 3 ảnh hưởng đến sự hình thành thu nhập là độ tuổi của những người tốt nghiệp. Mức thu nhập tăng theo thời gian nên các nhân công nhiều tuổi hơn thường có thu nhập hàng năm cao hơn. Có một sự thay đổi nhỏ về mặt này trong 10 năm gần đây, đó là tuổi tác ngày càng có vai trò hơn trong việc tăng thu nhập so với trước. Điều đó có nghĩa là khi người lao động nhiều tuổi hơn thì thu nhập bình quân sẽ tăng lên, nếu như hệ thống thu nhập không thay đổi.

Khi xem xét thu nhập năm của những việc làm chuẩn cần người qua đào tạo, người ta phát hiện ra rằng có một số lượng nào đó những người không qua đào tạo vẫn làm những công việc này. Mức thu nhập của những nhân công có bằng đại học cao hơn nhiều so với những nhóm người được đào tạo khác. Nhưng nếu ta so sánh

với nhân công chỉ có bằng trung học phổ thông - số này chưa học xong đại học - và những người qua đào tạo nghề thì thấy sự khác biệt trong mức thu nhập là không đáng kể. Mức thu nhập tùy thuộc vào sự biến động của nền kinh tế. Sự dao động trong nhóm sau ĐH là lớn nhất, trong khi đó thu nhập của những người tốt nghiệp đại học vẫn duy trì, thậm chí còn tăng.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm gắn GD đại học và thị trường lao động của Phần Lan, chúng ta có thể rút ra một số kết luận đáng chú ý như sau:

* Bộ GD là cơ quan chủ quản trong việc xây dựng tầm nhìn, dự báo và xây dựng kế hoạch chiến lược dài hạn về nguồn cung đào tạo, trong đó có sự tham gia của Bộ Lao động, Bộ Nội vụ, địa phương và các cơ sở liên quan khác.

* Kế hoạch nguồn cung GD được chia thành các giai đoạn thực hiện 3 năm một và một số mục tiêu được đánh giá theo từng năm. Bộ kí các thỏa thuận thực hiện với các cơ sở GD. Giữa kì kế hoạch có điều chỉnh mục tiêu.

* Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa nguồn cung GD và thị trường lao động, trong đó đặc biệt chú ý đến các yếu tố: nguồn cung GD nhằm để thay thế người về hưu và thỏa mãn nhu cầu việc làm mới. Ngoài ra còn có một tỉ lệ đào tạo dư thừa nhất định. Những yếu tố khác của thị trường lao động ảnh hưởng đến nguồn cung GD như tỉ lệ tăng trưởng kinh tế, tỉ lệ thất nghiệp, thu nhập của các nhóm ngành tốt nghiệp. Phương pháp tính toán chính dựa vào ma trận việc làm-ma trận.

* Tỉ lệ 2/3 lực lượng lao động qua đào tạo nghề và các ngành kĩ thuật và chỉ có 1/3 đào tạo đại học ở các ngành khác là một cơ cấu ngành nghề đáng để Việt Nam tham khảo học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. OECD thematic review of tertiary education; *Country Background report for Finland*; Publications of the Ministry of Education, Finland 2005:38
2. *Decades of Reform in Higher Education in Europe: 1980 Onwards*; European Commission; Erydice Studies; D/2000/4008/1; BN 2-87116-292-1

SUMMARY

The article presents some experiences garnered by Finland in linking higher education to the labour market and some related conclusions for Vietnam to study.